

*Báo cáo của Ban Giám đốc và  
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2**  
**Năm 2008**

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM  
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38205.944 - 38205.947; Fax: 38205.942

**NỘI DUNG**

---

**Báo cáo của Ban giám đốc**

**Báo cáo Kiểm toán**

**Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2008

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2008

## **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2 được chuyển từ loại hình doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 184/QĐ – TTg ngày 04/03/2002 của Thủ tướng Chính Phủ.

**Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:** Kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược, dụng cụ y tế thông thường, bao bì và hương liệu, mỹ phẩm để hỗ trợ cho việc phát triển dược liệu. Xuất khẩu: tinh dầu, dược liệu, nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, nông lâm sản, hàng thủ công mỹ nghệ. Nhập khẩu: hương liệu, dược liệu, nguyên liệu để làm thuốc chữa bệnh, dược phẩm, dụng cụ y tế, vi sinh, hoá chất, chất màu để phục vụ sản xuất thuốc, chất tẩy rửa, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, vật tư thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc. Sản xuất đông dược, nguyên liệu, hương liệu, tinh dầu. Chế biến dược liệu. Dịch vụ lữ hành nội địa. Vận tải hành khách và hàng hoá. Dịch vụ kho bãi, chuyển giao công nghệ. Kinh doanh vắc – xin.

### **Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Phan Thành Lây	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Chiến	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Phận	Ủy viên
Ông Phạm Hồng Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Anh Kiệt	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Phan Thành Lây	Tổng Giám đốc
Ông Đàm Thận Bốn	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Lê Tất Thuận	Phó Tổng giám Đốc

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2**

*Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*

---

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2009*

**TM. Ban Giám Đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**DS. Phan Thành Lây**

# Báo cáo kiểm toán

Về Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2

**Kính gửi:** - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2  
- Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 được lập ngày 31 tháng 03 năm 2009 của **Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2**.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

## **Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

## **Ý kiến của kiểm toán viên:**

- Một số công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 chưa được đối chiếu, xác nhận. Và tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này chúng tôi cũng chưa nhận được sự phản hồi về một số khoản công nợ từ phía khách hàng ;

-Do công ty có 1 số bộ phận trực thuộc mở sổ sách kế toán riêng, lập báo cáo tài chính riêng nên số liệu báo cáo tài chính toàn công ty được tổng hợp bao gồm cả các bộ phận trực thuộc; Tuy nhiên có một số bộ phận trực thuộc đã tiến hành giải thể trong năm 2008 và số liệu của 1 số bộ phận này đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm Toán Và Dịch Vụ Tin Học Tp.Hồ Chí Minh; Với những lý do trên, chúng tôi không thể tiến hành kiểm toán số liệu của các bộ phận nêu trên cũng như việc kiểm kê hàng tồn kho, tiền mặt, tài sản cố định của các bộ phận này chúng tôi không thể tham gia, do vậy báo cáo kiểm toán này được tổng hợp có số liệu của các báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm Toán Và Dịch Vụ Tin Học Tp.Hồ Chí Minh.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đến báo cáo tài chính vì lý do nêu trên (nếu có) báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2** tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2009*

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính  
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)  
Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Đỗ Khắc Thanh**  
Chứng chỉ KTV D0064/KTV

**Đinh Thế Đường**  
Chứng chỉ KTV 0342/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2**

Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	M.số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1,925,909,182,936</b>	<b>1,402,561,969,074</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>39,731,710,398</b>	<b>36,977,536,455</b>
1. Tiền	111		39,731,710,398	36,977,536,455
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>1,687,000,000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,687,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>3</b>	<b>1,705,232,642,497</b>	<b>1,171,741,341,935</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	3.1	1,645,563,584,407	217,875,374,946
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	12,399,587,034	4,341,385,830
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	3.3	-	10,412,699,947
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3.4	47,858,600,973	939,701,011,129
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	3.5	(589,129,917)	(589,129,917)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4</b>	<b>150,859,220,360</b>	<b>164,053,438,542</b>
1. Hàng tồn kho	141		150,859,220,360	164,053,438,542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>5</b>	<b>28,398,609,681</b>	<b>29,789,652,142</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	7,346,667	90,337,752
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	-	13,533,005,271
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.3	28,391,263,014	16,166,309,119
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>14,226,917,039</b>	<b>10,715,850,027</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>6</b>	<b>15,000,000</b>	<b>15,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		15,000,000	15,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8,774,457,852</b>	<b>10,123,846,206</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>7</b>	<b>7,995,960,409</b>	<b>8,538,064,756</b>
- Nguyên giá	222		16,228,779,893	16,423,320,673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,232,819,484)	(7,885,255,917)
<b>2. Tài sản cho thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>8</b>	<b>32,000,000</b>	<b>34,466,671</b>
- Nguyên giá	228		107,058,402	161,058,402
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75,058,402)	(126,591,731)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>9</b>	<b>746,497,443</b>	<b>1,551,314,779</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10</b>	<b>3,500,000,000</b>	<b>100,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	10.1	3,500,000,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10.2	-	100,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,937,459,187</b>	<b>477,003,821</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1,937,459,187	477,003,821

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,940,136,099,975</b>	<b>1,413,277,819,101</b>

NGUỒN VỐN	M.số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1,872,151,475,284</b>	<b>1,349,599,901,646</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>12</b>	<b>1,872,101,417,739</b>	<b>1,348,225,031,173</b>
1. Vay ngắn hạn và nợ ngắn hạn	311	12.1	300,000,000	9,871,223,691
2. Phải trả người bán	312	12.2	1,752,897,816,171	1,204,577,097,054
3. Người mua trả tiền trước	313	12.3	47,100,555,905	62,459,260,402
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	12.4	24,309,478,932	28,835,126,149
5. Phải trả công nhân viên	315	12.5	1,409,882,817	1,530,135,182
6. Chi phí phải trả	316		-	
7. Phải trả nội bộ	317	12.6		10,563,864,870
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12.7	46,083,683,914	30,388,323,825
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>13</b>	<b>50,057,545</b>	<b>1,374,870,473</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	13.1	49,906,508	44,906,508
4. Vay và nợ dài hạn	334	13.2	-	1,209,688,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	13.3	151,037	120,275,965
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>67,984,624,691</b>	<b>63,677,917,455</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>62,269,580,312</b>	<b>57,783,399,417</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28,000,000,000	13,998,332,274
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư và phát triển	417		20,843,211,681	19,378,527,303
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,277,971,737	2,852,855,710
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5,082,900,597	2,098,408,465
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,065,496,297	19,455,275,665
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
<b>II.Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>5,715,044,379</b>	<b>5,894,518,038</b>
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		503,959,379	684,188,038
2. Nguồn kinh phí	432		5,211,085,000	5,210,330,000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,940,136,099,975</b>	<b>1,413,277,819,101</b>

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2**

Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
- USD		33,399.66	
- EUR		169	
- GBP		636	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2**

Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2008

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	M.số	T.minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	15	5,236,966,188,506	4,011,647,718,453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	232,974,740,450	167,794,783,624
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	5,003,991,448,056	3,843,852,934,829
4. Giá vốn hàng bán	11	18	4,945,826,166,701	3,798,689,118,729
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58,165,281,355	45,163,816,100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	12,148,980,383	5,332,239,636
7. Chi phí tài chính	22	20	18,175,524,560	5,845,481,534
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		295,329,177	961,985,468
8. Chi phí bán hàng	24		26,177,539,275	16,164,109,655
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22,508,664,017	16,700,753,721
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		3,452,533,885	11,785,710,826
11. Thu nhập khác	31		14,547,742,080	3,448,919,651
12. Chi phí khác	32		546,620,966	686,900,293
13. Lợi nhuận khác	40		14,001,121,114	2,762,019,358
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		17,453,654,999	14,547,730,184
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	5,886,442,027	4,312,122,570
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,567,212,972	10,235,607,614
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		41,311	73,111
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2**

Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>17,453,654,999</b>	<b>14,547,730,184</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	2		2,193,133,555	1,591,811,382
- Các khoản dự phòng	3			589,129,917
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		5,079,242,019	(548,828,553)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2,278,894,690)	
- Chi phí lãi vay	6		295,329,177	961,985,468
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>22,742,465,060</b>	<b>17,141,828,398</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(522,521,705,033)	(253,907,237,919)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13,194,218,182	(38,830,511,966)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		532,565,884,525	271,210,796,675
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,377,464,281)	314,603,913
- Tiền lãi vay đã trả	13		(295,329,177)	(961,985,468)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,664,509,821)	(3,872,709,495)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		35,535,332,005	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(62,801,354,399)	(1,799,577,559)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>11,377,537,062</b>	<b>(10,704,793,421)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,984,689,484)	(1,032,720,371)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		162,063,879	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		3,500,000,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,996,093,530	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3,673,467,925</b>	<b>(1,032,720,371)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1,521,551,190
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,773,185,965)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,579,565,939)	(900,578,195)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(12,352,751,904)</b>	<b>620,972,995</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,698,253,083	(11,116,540,797)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36,977,536,455	48,094,077,209
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		55,920,860	14,089,276
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		39,731,710,398	36,977,536,455

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2009

Tổng Giám đốc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2 được chuyển từ loại hình doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 184/QĐ – TTg ngày 04/03/2002 của Thủ tướng Chính Phủ.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng ( hai mươi tám tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược, dụng cụ y tế thông thường, bao bì và hương liệu, mỹ phẩm để hỗ trợ cho việc phát triển dược liệu. Xuất khẩu: tinh dầu, dược liệu, nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, nông lâm sản, hàng thủ công mỹ nghệ. Nhập khẩu: hương liệu, dược liệu, nguyên liệu để làm thuốc chữa bệnh, dược phẩm, dụng cụ y tế, vi sinh, hoá chất, chất màu để phục vụ sản xuất thuốc, chất tẩy rửa, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, vật tư thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc. Sản xuất đông dược, nguyên liệu, hương liệu, tinh dầu. Chế biến dược liệu. Dịch vụ lữ hành nội địa. Vận tải hành khách và hàng hoá. Dịch vụ kho bãi, chuyển giao công nghệ. Kinh doanh vắc – xin.

### II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

### IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa phát sinh.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào các khoản thu được xác định là không chắc chắn thu được.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

#### 5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

6. Hợp đồng thuê tài chính: Không phát sinh.

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

#### 8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản nhân bổ chiết khấu hoặc phụ trội 8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: không phát sinh

## 9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

## 10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

## 11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

## 12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## 13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: không phát sinh

## 14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

## 15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh

## 16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

## 17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

17.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## 18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>			
1.1-Tiền mặt		1,427,398,771	2,488,910,073
1.2-Tiền gửi ngân hàng		38,304,311,627	34,488,626,382
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>39,731,710,398</b>	<b>36,977,536,455</b>
<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
2.1-Đầu tư ngắn hạn		1,687,000,000	-
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1,687,000,000</b>	<b>-</b>
<b>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
3.1-Phải thu khách hàng		1,645,563,584,407	217,875,374,946
3.2-Trả trước cho người bán		12,399,587,034	4,341,385,828
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	10,412,699,947
3.4-Các khoản phải thu khác		47,858,600,973	939,701,011,121
3.5-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(589,129,917)	(589,129,917)
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1,705,232,642,497</b>	<b>1,171,741,341,925</b>
<b>4. HÀNG TỒN KHO</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu		586,581,068	3,400,911,416
- Công cụ, dụng cụ		10,507,364	2,561,365
- Chi phí SX, KD dở dang		747,394,088	4,645,599,516
- Thành phẩm		780,686,828	2,621,231,756
- Hàng hóa		148,734,051,012	153,383,134,489
<b>Cộng hàng tồn kho</b>		<b>150,859,220,360</b>	<b>164,053,438,542</b>
<b>5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn		7,346,667	90,337,752
5.2- Thuế GTGT được khấu trừ		-	13,533,005,271
5.3- Tài sản ngắn hạn khác		28,391,263,014	16,166,309,119
<b>Cộng tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>28,398,609,681</b>	<b>29,789,652,142</b>
<b>6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu dài hạn khác		15,000,000	15,000,000
<b>Cộng các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>15,000,000</b>	<b>15,000,000</b>
<b>7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>			

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCDHH khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1 Số dư đầu năm	7,816,970,030	4,379,976,574	2,685,861,991	1,198,818,096	341,693,982	16,423,320,673
2 Số tăng trong năm	1,024,573,721	1,003,136,598	-	123,877,224	-	2,151,587,543
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm				123,877,224		123,877,224
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác	1,024,573,721	1,003,136,598				2,027,710,319
3 Giảm trong năm	291,721,293	1,274,933,326	709,688,000	69,785,936	-	2,346,128,555
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			709,688,000	69,785,936		779,473,936

	- Giảm khác	291,721,293	1,274,933,326				1,566,654,619
<b>4</b>	<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8,549,822,458</b>	<b>4,108,179,846</b>	<b>1,976,173,991</b>	<b>1,252,909,384</b>	<b>341,693,982</b>	<b>16,228,779,661</b>
<b>II. Giá trị hao mòn LK</b>							
<b>1</b>	<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3,379,776,944</b>	<b>2,389,079,254</b>	<b>1,410,258,374</b>	<b>637,802,782</b>	<b>68,338,796</b>	<b>7,885,256,150</b>
<b>2</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>1,081,007,765</b>	<b>647,503,479</b>	<b>255,127,643</b>	<b>175,325,270</b>	<b>34,169,398</b>	<b>2,193,133,555</b>
	- Khấu hao trong năm	1,081,007,765	647,503,479	255,127,643	175,325,270	34,169,398	2,193,133,555
	- Tăng khác						-
<b>3</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>181,081,047</b>	<b>1,130,940,250</b>	<b>468,895,052</b>	<b>64,653,932</b>	<b>-</b>	<b>1,845,570,281</b>
	<i>Bao gồm:</i>						
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
	- Thanh lý, nhượng bán			468,895,052	64,653,932		533,548,984
	- Giảm khác	181,081,047	1,130,940,250				1,312,021,297
<b>4</b>	<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4,279,703,662</b>	<b>1,905,642,483</b>	<b>1,196,490,965</b>	<b>748,474,120</b>	<b>102,508,194</b>	<b>8,232,819,424</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
<b>1</b>	<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>4,437,193,086</b>	<b>1,990,897,320</b>	<b>1,275,603,617</b>	<b>561,015,314</b>	<b>273,355,186</b>	<b>8,538,064,523</b>
<b>2</b>	<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>4,270,118,796</b>	<b>2,202,537,363</b>	<b>779,683,026</b>	<b>504,435,264</b>	<b>239,185,788</b>	<b>7,995,960,237</b>

## 8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC		Tài sản vô hình khác	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
<b>1</b>	<b>Số dư đầu năm</b>	<b>94,000,000</b>	<b>67,058,402</b>	<b>161,058,402</b>
<b>2</b>	<b>Số tăng trong năm</b>	<b>40,000,000</b>	<b>-</b>	<b>40,000,000</b>
	<i>Bao gồm:</i>			
	- Mua trong năm	40,000,000		40,000,000
	- Tạo ra từ nội bộ DN			-
	- Tăng do hợp nhất KD			-
	- Tăng khác			-
<b>3</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>94,000,000</b>	<b>-</b>	<b>94,000,000</b>
	<i>Bao gồm:</i>			
	- Thanh lý, nhượng bán			-
	- Giảm khác	94,000,000		94,000,000
<b>4</b>	<b>Số dư cuối năm</b>	<b>40,000,000</b>	<b>67,058,402</b>	<b>107,058,402</b>
<b>II. Giá trị hao mòn LK</b>				
<b>1</b>	<b>Số dư đầu năm</b>	<b>59,533,330</b>	<b>67,058,401</b>	<b>126,591,731</b>
<b>2</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>8,000,000</b>	<b>-</b>	<b>8,000,000</b>
	- Khấu hao trong năm	8,000,000		8,000,000
	- Tăng khác			-
<b>3</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>59,533,330</b>	<b>-</b>	<b>59,533,330</b>
	<i>Bao gồm:</i>			
	- Thanh lý, nhượng bán			-
	- Giảm khác	59,533,330		59,533,330
<b>4</b>	<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8,000,000</b>	<b>67,058,401</b>	<b>75,058,401</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
<b>1</b>	<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>34,466,670</b>		<b>34,466,670</b>
<b>2</b>	<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>32,000,000</b>		<b>32,000,000</b>

## 9. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

chi phí SXKD dở dang

Số cuối năm

Số đầu năm

746,497,443

1,551,314,779

## 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

10.1- Đầu tư vào Công ty con

10.2- Đầu tư vào Công ty liên kết

Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

3,500,000,000

100,000,000

3,500,000,000

100,000,000

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

chi phí trả trước dài hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

1,937,459,187

477,003,821

## 12. NỢ NGẮN HẠN

12.1-Vay và nợ ngắn hạn

12.2- Phải trả người bán

12.3 - Người mua trả tiền trước

12.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Các loại thuế khác

12.5- Phải trả người lao động

12.6- Các khoản phải trả khác

Cộng nợ ngắn hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

300,000,000

9,871,223,691

1,752,897,816,171

1,204,577,097,047

47,100,555,905

62,459,260,402

24,309,478,932

28,840,191,444

19,315,695,403

24,522,952,635

908,469,492

1,146,166,370

3,920,354,558

3,044,280,901

164,959,479

126,791,538

1,409,882,817

1,530,135,182

46,083,683,914

30,388,323,825

1,872,101,417,739

1,348,230,096,461

**13. NỢ DÀI HẠN**

13.1- Phải trả dài hạn khác

13.2- Vay và nợ dài hạn

13.3- Dự phòng trợ cấp mất việc làm

**Cộng nợ dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1- Phải trả dài hạn khác	49,906,508	44,906,508
13.2- Vay và nợ dài hạn	-	1,209,688,000
13.3- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	151,037	120,275,965
<b>Cộng nợ dài hạn</b>	<b>50,057,545</b>	<b>1,374,870,473</b>

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>13,998,332,274</b>	<b>19,435,831,310</b>	<b>2,977,669,174</b>	<b>3,311,821,318</b>	<b>11,956,285,230</b>	<b>51,679,939,306</b>
Tăng vốn trong năm trước						-
Lãi trong năm trước					10,235,607,614	10,235,607,614
Tăng khác		5,076,422	2,566,558	1,118,460	228,584,714	237,346,154
Giảm vốn trong năm trước						-
Lỗ trong năm trước						-
Giảm khác		62,380,429	127,380,022	1,214,531,313	2,965,201,893	4,369,493,657
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>13,998,332,274</b>	<b>19,378,527,303</b>	<b>2,852,855,710</b>	<b>2,098,408,465</b>	<b>19,455,275,665</b>	<b>57,783,399,417</b>
Tăng vốn trong năm nay	14,001,667,726	3,508,399,148	318,945,377	3,169,610,858		20,998,623,109
Lãi trong năm nay					11,567,212,972	11,567,212,972
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm nay						-
Lỗ trong năm nay						-
Giảm khác		1,981,224,224	1,893,829,350	185,118,726	24,019,482,887	28,079,655,187
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>28,000,000,000</b>	<b>20,905,702,227</b>	<b>1,277,971,737</b>	<b>5,082,900,597</b>	<b>7,003,005,750</b>	<b>62,269,580,311</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước (chiếm 30% vốn điều lệ)
- Vốn góp của các đối tượng khác (chiếm 70% vốn điều lệ)

**Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (chiếm 30% vốn điều lệ)	8,400,000,000	4,200,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác (chiếm 70% vốn điều lệ)	19,600,000,000	9,738,332,274
<b>Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>28,000,000,000</b>	<b>13,938,332,274</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

+ Vốn đầu tư của chủ SH

- Vốn góp đầu năm
- Vốn góp tăng trong năm
- Vốn góp giảm trong năm
- Vốn góp cuối năm

d) Cổ phiếu

- + Số lượng cp đăng ký phát hành
- + Số lượng cp đã bán ra công chúng
  - Cổ phiếu phổ thông
  - Cổ phiếu ưu đãi
- + Số lượng cp được mua lại
  - Cổ phiếu phổ thông
  - Cổ phiếu ưu đãi
- + Số lượng cp đang lưu hành
  - Cổ phiếu phổ thông
  - Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 100.000 đ/cp

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp đầu năm	13,938,332,274	13,938,332,274
- Vốn góp tăng trong năm	14,061,667,726	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	28,000,000,000	13,938,332,274
<b>Số cuối năm</b>	<b>280,000</b>	<b>139,383</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>280,000</b>	<b>139,383</b>
- Cổ phiếu ưu đãi	280,000	139,383
-	-	-
-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>280,000</b>	<b>139,383</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>280,000</b>	<b>139,383</b>

**15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

+ Doanh thu bán hàng

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng	5,236,966,188,506	4,011,647,718,453
	5,236,966,188,506	4,011,647,718,453
<b>Cộng</b>	<b>5,236,966,188,506</b>	<b>4,011,647,718,453</b>

**16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

+ Chiết khấu thương mại

+ Hàng bán trả lại

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
+ Chiết khấu thương mại	12,920,818	
+ Hàng bán trả lại	232,961,819,632	167,794,783,624
<b>Cộng</b>	<b>232,974,740,450</b>	<b>167,794,783,624</b>

**17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP**

+ Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	5,003,991,448,056	3,843,852,934,829
<b>Cộng</b>	<b>5,003,991,448,056</b>	<b>3,843,852,934,829</b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn đã cung cấp

Giá vốn của hàng hóa đã bán

Giá vốn của thành phẩm đã bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Hao hụt, mất mát hàng tồn kho

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn đã cung cấp	4,945,826,166,701	3,798,689,118,729

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng giá vốn hàng bán**

**4,945,826,166,701**      **3,798,689,118,729**

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi bán ngoại tệ

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**

**Năm nay**      **Năm trước**

1,996,093,530      1,661,217,464

10,152,886,853      3,671,022,172

**12,148,980,383**      **5,332,239,636**

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Lãi tiền vay

Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

**Cộng chi phí tài chính**

**Năm nay**      **Năm trước**

295,329,177      961,985,468

792,626      5,222,383

12,800,160,738      4,878,273,683

5,079,242,019

**18,175,524,560**      **5,845,481,534**

**21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

**Năm nay**      **Năm trước**

5,886,442,027      4,312,122,570

5,886,442,027      4,312,122,570

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng chi phí sản xuất theo yếu tố**

**Năm nay**      **Năm trước**

3,815,548,176,434

12,498,798,989

1,591,811,383

9,722,317,605

(6,974,038,770)

**-**      **3,832,387,065,641**

**23. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ**

**Chỉ tiêu**

+ Tổng lợi nhuận trước thuế

+ Các khoản điều chỉnh tăng

+ Các khoản điều chỉnh giảm

+ Tổng thu nhập chịu thuế

+ Thuế TNDN phải nộp

+ Thuế TNDN được miễn giảm

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN

**Năm nay**      **Năm trước**

17,453,654,999      14,547,730,184

5,273,920,394      1,401,536,120

548,828,553

22,727,575,393      15,400,437,751

6,363,721,110      4,312,122,570

477,279,083

11,567,212,972      10,235,607,614

**24. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2008 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học (AISC).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2009

Tổng Giám đốc